

Số: 1601/2025

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH**

- Mã chứng khoán: GIC
- Địa chỉ: Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.2838666 Fax: .....
- Email:..... Website: [www.greenicd.com.vn](http://www.greenicd.com.vn)



2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2024
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/01/2025 tại đường dẫn: <https://greenicd.com.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý IV/2024;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**

**Người đại diện theo pháp luật**

**Giám đốc**



**Đồng Trung Hải**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ  
VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Số: 01/2025-GIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của công ty đại chúng, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (mã chứng khoán: GIC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh quý 4 năm 2024 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Chỉ tiêu                   | Quý 4 năm<br>2024 | Quý 4 năm<br>2023 | Chênh lệch<br>giảm | Tỷ lệ<br>giảm (%) |
|-----|----------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| 1   | Lợi nhuận sau<br>thuế TNDN | 3.301.558.846     | 5.307.623.918     | 2.006.065.072      | 37,79             |

Nguyên nhân chủ yếu:

Do sản lượng thông qua bãi giảm, dẫn đến doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 trên Báo cáo tài chính giảm 2.006.065.072 đồng, tương ứng giảm 37,79% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



ĐỒNG TRUNG HẢI

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TC-TH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2024

Hải Phòng, tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I                                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                               | <b>100</b> |             | <b>55,992,369,523</b>  | <b>59,473,566,277</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>V</b>    | <b>26,445,666,939</b>  | <b>43,520,227,724</b>  |
| 1. Tiền                                                  | 111        | V.1         | 13,445,666,939         | 8,020,227,724          |
| - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)                   | 111A       |             | 357,380,716            |                        |
| - Tiền gửi Ngân hàng                                     | 111B       |             | 13,088,286,223         |                        |
| - Tiền đang chuyển                                       | 111C       |             |                        |                        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        | V.2         | 13,000,000,000         | 35,500,000,000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                     | 112A       |             | 13,000,000,000         |                        |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 112B       |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>7,000,000,000</b>   |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             | 7,000,000,000          |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> | <b>V.3</b>  | <b>19,806,889,797</b>  | <b>12,596,726,345</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | V.3a        | 7,713,741,171          | 1,140,464,476          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | V.4         | 20,600,000             | 1,067,500,000          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                        |                        |
| - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá                   | 133A       |             |                        |                        |
| - Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa | 133B       |             |                        |                        |
| - Phải thu nội bộ khác                                   | 133C       |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        | V.4         | 2,072,548,626          | 388,761,869            |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244       | 136L       |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        |             |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>2,449,951,323</b>   | <b>3,095,444,230</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | V.7         | 2,449,951,323          | 3,095,444,230          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>289,861,464</b>     | <b>261,167,978</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 289,861,464            | 261,167,978            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                   | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                | <b>200</b> |             | <b>208,493,220,025</b> | <b>207,953,363,730</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             |                        |                        |

|                                                 |            |             |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>29,749,493,225</b>  | <b>43,799,300,690</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 29,649,363,225         | 43,799,300,690         |
| - Nguyên giá                                    | 222        | V.9         | 153,456,732,137        | 153,394,732,137        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        | V.9         | (123,807,368,912)      | (109,595,431,447)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | <b>100,130,000</b>     |                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        | V.10        | 1,224,742,459          | 1,121,382,459          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | V.10        | (1,124,612,459)        | (1,121,382,459)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             |                        |                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        |                        |
| - Chi phí SXKD dở dang                          | 241A       |             |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 241B       |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>67,593,742,351</b>  | <b>49,536,637,974</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 70,000,000,000         | 50,000,000,000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (2,406,257,649)        | (463,362,026)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>V.13</b> | <b>111,149,984,449</b> | <b>114,617,425,066</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.13        | 111,149,984,449        | 114,617,425,066        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>264,485,589,548</b> | <b>267,426,930,007</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| NGUỒN VỐN                                           |            |             |                       |                       |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>22,121,325,906</b> | <b>24,791,591,133</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>21,466,563,964</b> | <b>24,136,829,191</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.14a       | 3,364,617,465         | 5,553,347,453         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 50,460,600            | 72,243,905            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | V.15        | 1,062,528,076         | 1,444,231,875         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 8,569,331,783         | 9,091,253,933         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 5,392,985,508         | 6,898,093,579         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 2,815,566,532         | 851,984,446           |

|                                                |            |             |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 211,074,000            | 225,674,000            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>654,761,942</b>     | <b>654,761,942</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | 654,761,942            | 654,761,942            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ         | 343        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>242,364,263,642</b> | <b>242,635,338,874</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>242,364,263,642</b> | <b>242,635,338,874</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.18        | 121,200,000,000        | 121,200,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | V.18        | 121,200,000,000        | 121,200,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417a       |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.18        | 104,925,338,874        | 104,804,160,218        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | V.18        | 16,238,924,768         | 16,631,178,656         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             |                        | 16,631,178,656         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | V.18        | 16,238,924,768         |                        |
| - LNST chưa phân phối                          | 421c       |             |                        |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp                     | 431A       |             |                        |                        |
| - Chi sự nghiệp                                | 431B       |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>264,485,589,548</b> | <b>267,426,930,007</b> |

Lập ngày 16... tháng 01... năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Thị Thu Hằng

  
Nguyễn Thị Thu Hằng



Đang Trung Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2024 |                | Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                 | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1        | 43,256,200,462 | 44,693,521,489 | 159,342,953,965                   | 172,273,666,111 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             |                |                |                                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    | VI.1        | 43,256,200,462 | 44,693,521,489 | 159,342,953,965                   | 172,273,666,111 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.3        | 26,243,073,808 | 25,287,842,115 | 94,283,782,258                    | 102,670,925,633 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 17,013,126,654 | 19,405,679,374 | 65,059,171,707                    | 69,602,740,478  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.4        | 343,563,989    | 694,788,269    | 1,294,852,316                     | 2,243,669,119   |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.5        | 1,121,380,136  | 403,727,951    | 1,945,969,553                     | 511,665,116     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             |                |                |                                   |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | VI.8        | 11,047,493,156 | 11,706,321,521 | 40,237,731,001                    | 45,933,206,704  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | VI.8        | 1,396,074,039  | 1,997,148,154  | 6,342,725,805                     | 6,747,737,743   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 3,791,743,312  | 5,993,270,017  | 17,827,597,664                    | 18,653,800,034  |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | VI.6        |                | 48,704,120     | 265,783,589                       | 158,701,711     |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             |                | 184,168,947    | 1,707,008                         | 219,818,947     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             |                | (135,464,827)  | 264,076,581                       | (61,117,236)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 3,791,743,312  | 5,857,805,190  | 18,091,674,245                    | 18,592,682,798  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.10       | 490,184,466    | 550,181,272    | 1,852,749,477                     | 1,961,504,142   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             |                |                |                                   |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 3,301,558,846  | 5,307,623,918  | 16,238,924,768                    | 16,631,178,656  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |             |                |                |                                   |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71    |             |                |                |                                   |                 |
| - Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ  | 90    |             |                |                |                                   |                 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                     | 91    |             |                |                |                                   |                 |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                           | 92    |             |                |                |                                   |                 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2025  
Giám đốc

  
Nguyễn Thị Thu Hằng

  
Nguyễn Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                                          | 2     | 3           | 4                                  | 5               |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                 |       |             |                                    |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 16,286,184,205                     | 5,857,805,190   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             |                                    |                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    | V.9         | 14,215,167,465                     | 3,933,387,117   |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             |                                    | (355,424,861)   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             |                                    |                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (1,429,974,947)                    | 63,062,964      |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             |                                    |                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             |                                    |                 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                        | 08    |             | 29,071,376,723                     | 9,498,830,410   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | (11,671,947,920)                   | (806,524,730)   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | 645,492,907                        |                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11    |             | (12,997,604,010)                   | (3,438,962,099) |
| + Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp                                                            | 1102  |             |                                    |                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 3,438,747,131                      | 500,553,752     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             |                                    |                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             |                                    |                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | 47,259,437                         | (986,213,343)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             |                                    | 48,704,120      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17    |             | 127,500,000                        | (7,667,869,982) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 8,660,824,268                      | (2,851,481,872) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                    |       |             |                                    |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21    |             | 100,130,000                        |                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             |                                    |                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (13,000,000,000)                   |                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             |                                    |                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | (20,000,000,000)                   |                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             |                                    |                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | VI.4        | 1,429,974,947                      | 434,589,638     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (31,469,895,053)                   | 434,589,638     |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                    |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             |                                    |                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             |                                    |                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             |                                    |                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |             |                                    |                 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             |                                    |                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (265,490,000)                      |                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (265,490,000)                      |                 |

|                                                         |    |                  |                 |
|---------------------------------------------------------|----|------------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50 | (23,074,560,785) | (2,416,892,234) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 | 43,520,227,724   | 45,937,119,958  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |                  |                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70 | 20,445,666,939   | 43,520,227,724  |

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng



Nguyễn Thị Thu Hằng



Đặng Trung Hải

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải..

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam hiện hành

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại Tài sản, chênh lệch tỉ giá, lợi nhuận chưa phân phối

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kì hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

10,966,657,402

10,000,000,000

## Đầu kỳ

|                                                                                                 |               |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                                               |               |               |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             | 7,713,741,171 | 8,302,815,684 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 5,715,274,001 | 6,522,273,085 |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP                                                                 | 5,715,274,001 | 5,062,273,085 |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẠM QUẢNG BÌNH - ĐÌNH VŨ                                                 |               | 1,460,000,000 |
| + CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM LOGISTICS XANH                                                     |               |               |
| + CN CÔNG TY TNHH MTV VICONSHIP HỒ CHÍ MINH                                                     |               |               |
| TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI                                                                            |               |               |
| + CÔNG TY TNHH YUSEN LOGISTICS VÀ VẬN TẢI (VIỆT NAM)                                            |               |               |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS NEW WAY                                                             |               |               |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS SK TOÀN CẦU                                                         |               |               |
| + CN CT TNHH NAMSUNG SHIPPING VIỆT NAM                                                          |               |               |
| + CN tại Hải Phòng - CT TNHH Hoi Wah Shipping Agencies (Vietnam)                                | 1,998,467,170 | 1,780,542,599 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |               |               |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn                                                              |               |               |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                                                 |               |               |

|                         | Cuối kỳ              | Đầu kỳ             |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                         | Giá gốc              | Giá gốc            |
|                         | Dự phòng             | Dự phòng           |
| <b>4. Phải thu khác</b> |                      |                    |
| a) Ngắn hạn             | 2,072,548,626        | 388,761,869        |
| - Phải thu khác.        | 2,072,548,626        | 388,761,869        |
| b) Dài hạn              |                      |                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>2,072,548,626</b> | <b>388,761,869</b> |

|                                   | Cuối kỳ  | Đầu kỳ   |
|-----------------------------------|----------|----------|
|                                   | Số lượng | Số lượng |
|                                   | Giá trị  | Giá trị  |
| <b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b> |          |          |
| a) Tiền;                          |          |          |
| b) Hàng tồn kho;                  |          |          |
| c) TSCĐ;                          |          |          |
| d) Tài sản khác.                  |          |          |
| <b>6. Nợ xấu</b>                  |          |          |

|                          | Cuối kỳ       | Đầu kỳ        |
|--------------------------|---------------|---------------|
|                          | Đánh giá lại  | Đánh giá lại  |
|                          | Giá gốc       | Giá gốc       |
| <b>7. Hàng tồn kho:</b>  |               |               |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 2,449,951,323 | 3,095,444,230 |

|  | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị có thể thu hồi |
|  | Giá gốc                | Giá gốc                |

|                                                 |
|-------------------------------------------------|
| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>               |
| a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |
| b, Xây dựng cơ bản dở dang                      |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>            |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 83,050,294,941         | 3,100,886,669    | 66,112,980,996                  | 1,192,569,531            |                                   |                    | <b>153,456,732,137</b> |
| - Mua trong kỳ                    |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành         |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| - Tăng khác                       |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| - Giảm khác                       |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| Số cuối kỳ                        | 83,050,294,941         | 3,100,886,669    | 66,112,980,996                  | 1,192,569,531            |                                   |                    | <b>153,456,732,137</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 62,025,472,663         | 3,100,886,669    | 54,424,361,006                  | 1,116,839,466            |                                   |                    | <b>120,667,559,804</b> |
| - Khấu hao trong kỳ               | 1,481,661,564          |                  | 1,650,380,880                   | 7,766,664                |                                   |                    | <b>3,139,809,108</b>   |
| - Tăng khác                       |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| - Giảm khác                       |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| Số cuối kỳ                        | 63,507,134,227         | 3,100,886,669    | 56,074,741,886                  | 1,124,606,130            |                                   |                    | <b>123,807,368,912</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                        |
| - Tại ngày đầu kỳ                 | 21,024,822,278         |                  | 11,688,619,990                  | 75,730,065               |                                   |                    | <b>32,789,172,333</b>  |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 19,543,160,714         |                  | 10,038,239,110                  | 67,963,401               |                                   |                    | <b>29,649,363,225</b>  |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>          |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                    |                   |                 |                          |                    | 1,121,382,459     |                   | 1,121,382,459 |
| - Mua trong kỳ                  |                   |                 |                          |                    | 103,360,000       |                   | 103,360,000   |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| Số cuối kỳ                      |                   |                 |                          |                    | 1,224,742,459     |                   | 1,224,742,459 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                    |                   |                 |                          |                    | 1,121,382,459     |                   | 1,121,382,459 |
| - Khấu hao trong kỳ             |                   |                 |                          |                    | 3,230,000         |                   | 3,230,000     |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| Số cuối kỳ                      |                   |                 |                          |                    | 1,124,612,459     |                   | 1,124,612,459 |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tại ngày đầu kỳ               |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tại ngày cuối kỳ              |                   |                 |                          |                    | 100,130,000       |                   | 100,130,000   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

|                                                                                             | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |                         |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>13. Chi phí trả trước</b>                                                                |                        |                        |                         |                      |
| a) Ngắn hạn                                                                                 |                        |                        |                         |                      |
| - Các khoản khác;                                                                           | 289,861,464            | 261,167,978            |                         |                      |
| b) Dài hạn                                                                                  |                        |                        |                         |                      |
| - Các khoản khác (tiền thuê đất)                                                            | 111,149,984,449        | 114,617,425,066        |                         |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>111,439,845,913</b> | <b>114,878,593,044</b> |                         |                      |
|                                                                                             | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |                         |                      |
| <b>14. Phải trả người bán</b>                                                               |                        |                        |                         |                      |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                                    |                        |                        |                         |                      |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;                   | <b>2,334,771,210</b>   | <b>2,689,217,040</b>   |                         |                      |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM                                                        |                        |                        |                         |                      |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP                                                             |                        |                        |                         |                      |
| + CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI BIỂN NGÔI SAO XANH                                               | 740,911,320            | 697,367,340            |                         |                      |
| + Công ty cổ phần kỹ thuật và dịch vụ Mitos                                                 | 337,262,890            |                        |                         |                      |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG                                          |                        | 419,930,380            |                         |                      |
| + CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ PHỤ TÙNG HOÀNG HUY                                         |                        | 408,638,520            |                         |                      |
| + Công ty TNHH thương mại dịch vụ và XNK Hưng Tiền Phát                                     |                        | 899,632,600            |                         |                      |
| + Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Thịnh Tiền                                      | 1,256,597,000          | 263,648,200            |                         |                      |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                                           | <b>1,029,846,255</b>   | <b>1,329,560,231</b>   |                         |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>3,364,617,465</b>   | <b>4,018,777,271</b>   |                         |                      |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn                                                     |                        |                        |                         |                      |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:                                                           |                        |                        |                         |                      |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;                    |                        |                        |                         |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |                        |                        |                         |                      |
| <b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                                              |                        |                        |                         |                      |
|                                                                                             | Đầu kỳ                 | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ              |
| a, Phải nộp                                                                                 |                        |                        |                         |                      |
| - Thuế GTGT phải nộp                                                                        | 593,808,286            | 3,460,121,444          | 3,673,588,500           | 380,341,230          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                |                        | 490,184,466            |                         | 490,184,466          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                                     | 182,157,721            | 38,207,740             | 28,363,081              | 192,002,380          |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                                                    |                        |                        |                         |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>775,966,007</b>     | <b>3,988,513,650</b>   | <b>3,701,951,581</b>    | <b>1,062,528,076</b> |
| b, Phải thu                                                                                 |                        |                        |                         |                      |
| - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ                                             |                        | 1,892,519,115          | 1,892,519,115           |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |                        | <b>1,892,519,115</b>   | <b>1,892,519,115</b>    |                      |
|                                                                                             |                        | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                  |                      |
| <b>16. Chi phí phải trả</b>                                                                 |                        |                        |                         |                      |
| a) Ngắn hạn                                                                                 |                        | 5,392,985,508          |                         | 6,898,093,579        |
| b) Dài hạn                                                                                  |                        |                        |                         |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |                        | <b>5,392,985,508</b>   |                         | <b>6,898,093,579</b> |
|                                                                                             |                        | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                  |                      |
| <b>17. Phải trả khác</b>                                                                    |                        |                        |                         |                      |
| a) Ngắn hạn                                                                                 |                        |                        |                         |                      |
| - Kinh phí công đoàn;                                                                       |                        | 166,641,800            |                         | 249,076,800          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.                                                        |                        | 2,648,924,732          |                         | 1,171,025,126        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |                        | <b>2,815,566,532</b>   |                         | <b>1,420,101,926</b> |
| b) Dài hạn                                                                                  |                        |                        |                         |                      |
| <b>18. Dự phòng phải trả</b>                                                                |                        |                        |                         |                      |
| a) Ngắn hạn                                                                                 |                        |                        |                         |                      |
| b) Dài hạn                                                                                  |                        |                        |                         |                      |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |                        | 654,761,942            |                         | 654,761,942          |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |                        | <b>654,761,942</b>     |                         | <b>654,761,942</b>   |

19. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------|-----------------|
|                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Cộng            |
| Số dư Đầu kỳ trước                 | 121,200,000,000           |                      |                                  |                         |                                 |                            | 16,631,178,656                    | 104,804,160,218       |                        |                                 |                               |              | 242,635,338,874 |
| - Tăng vốn trong năm trước         |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| - Lãi trong kỳ trước               |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| - Tăng khác                        |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| - Giảm vốn trong kỳ trước          |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| - Lỗ trong năm trước               |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| - Giảm khác                        |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| Số dư Đầu kỳ này                   | 121,200,000,000           |                      |                                  |                         |                                 |                            | 12,937,365,922                    | 104,925,338,874       |                        |                                 |                               |              | 239,062,704,796 |
| - Tăng vốn trong kỳ này            |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| - Lãi trong kỳ                     |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            | 3,301,558,846                     |                       |                        |                                 |                               |              | 3,301,558,846   |
| - Tăng khác                        |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| - Giảm vốn trong kỳ                |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| - Lỗ trong kỳ                      |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| - Giảm khác                        |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                        |                                 |                               |              |                 |
| Số dư Cuối kỳ này                  | 121,200,000,000           |                      |                                  |                         |                                 |                            | 16,238,924,768                    | 104,925,338,874       |                        |                                 |                               |              | 242,364,263,642 |

|                                                                                                                                | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu                                                                                             |                        |                        |
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)                                                                                  | 80,400,000,000         | 80,400,000,000         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                                                               | 40,800,000,000         | 40,800,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                    | <b>121,200,000,000</b> | <b>121,200,000,000</b> |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận                                                 |                        |                        |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                                    |                        |                        |
| + Vốn góp Đầu kỳ                                                                                                               | 121,200,000,000        | 121,200,000,000        |
| + Vốn góp Cuối kỳ                                                                                                              | 121,200,000,000        | 121,200,000,000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                                                                    |                        |                        |
| d) Cổ phiếu                                                                                                                    |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                                                          |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                       | 12,120,000             | 12,120,000             |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                           | 12,120,000             | 12,120,000             |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND                                                                                  |                        |                        |
| e) Cổ tức                                                                                                                      |                        |                        |
| f) Các quỹ của doanh nghiệp:                                                                                                   |                        |                        |
| - Quỹ đầu tư phát triển;                                                                                                       | 104,925,338,874        | 104,804,160,218        |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. |                        |                        |

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                                  | Quý 4 Năm nay         | Quý 4 Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>            |                       |                       |
| a) Doanh thu                                                     |                       |                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ;                                    | 43,256,200,462        | 44,693,521,489        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>43,256,200,462</b> | <b>44,693,521,489</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) |                       |                       |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                           |                       |                       |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                       |                       |                       |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán;                                   | 26,243,073,808        | 25,287,842,115        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>26,243,073,808</b> | <b>25,287,842,115</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                          |                       |                       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                     | 343,563,989           | 694,788,269           |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>343,563,989</b>    | <b>694,788,269</b>    |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                      | <b>1,121,380,136</b>  | <b>403,727,951</b>    |
| - Lãi tiền vay;                                                  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                      |                       |                       |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                          |                       |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                     |                       | 48,704,120            |
| - Các khoản khác.                                                |                       | 48,704,120            |
| <b>Cộng</b>                                                      |                       | <b>184,168,947</b>    |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                           |                       |                       |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;     |                       |                       |
| - Các khoản bất thường                                           |                       | 184,168,947           |
| - Các khoản khác                                                 |                       | 184,168,947           |
| <b>Cộng</b>                                                      |                       | <b>184,168,947</b>    |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

1,396,074,039

1,997,148,154

+ Tiền lương

1,297,640,729

1,256,356,652

+ Chi phí khác

+ Chi phí quản lý

- Các khoản chi phí QLDN khác:

98,433,310

740,791,502

**Cộng**

1,396,074,039

1,997,148,154

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:

10,409,592,591

11,336,913,070

+ Chi hoa hồng

4,871,343,591

6,334,568,070

+ Chi thưởng khách hàng

5,538,249,000

5,002,345,000

- Các khoản chi phí bán hàng khác:

637,900,565

369,409,451

**Cộng**

11,047,493,156

11,706,322,521

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

3,904,155,000

6,830,060,329

- Chi phí nhân công;

8,393,423,228

7,612,007,112

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

3,139,809,108

3,933,387,117

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

5,903,363,916

6,751,918,123

- Chi phí khác bằng tiền.

1,204,846,324

122,510,000

**Cộng**

22,545,597,576

25,249,882,681

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

490,184,466

490,184,466

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác: .....

Lập ngày 01 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng



Đông Trung Hải